

Bảng cân đối kế toán
6 tháng đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		563 596 711 490	424 352 885 778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30 998 335 088	7 946 772 122
1. Tiền	111	V.01	30 998 335 088	7 946 772 122
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14 112 701 554	15 988 566 884
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14 112 701 554	15 988 566 884
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281 732 248 832	195 245 158 429
1. Phải thu của khách hàng	131		195 311 641 869	146 903 990 400
2. Trả trước cho người bán	132		50 148 812 470	25 800 103 942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	36 271 794 493	22 541 064 087
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		222 693 802 626	194 681 440 397
1. Hàng tồn kho	141	V.04	222 693 802 626	194 681 440 397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14 059 623 390	10 490 947 946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		863 032 832	141 133 243
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4 151 865 966	2 275 445 670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9 044 724 592	8 074 369 033
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		362 578 590 309	345 022 060 523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	216 188 370 492	197 544 452 713
1. TSCĐ hữu hình	221		43 872 723 585	43 667 189 399
- Nguyên giá	222		55 788 075 469	53 603 661 523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-11 915 351 884	-9 936 472 124
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	1 514 749 935	2 094 964 261
- Nguyên giá	225		2 168 438 931	2 902 394 689
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		- 653 688 996	- 807 430 428
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	95 371 597 463	95 385 309 965
- Nguyên giá	228		95 429 857 814	95 429 857 814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 58 260 351	- 44 547 849
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	75 429 299 509	56 396 989 088
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	66 720 417 973	66 720 417 973
- Nguyên giá	241		66 720 417 973	66 720 417 973
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		77 578 122 193	78 805 436 692
1. Đầu tư vào công ty con	251		72 058 170 000	69 658 170 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9 310 908 274	9 310 908 274
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-3 790 956 081	- 163 641 582
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 091 679 651	1 951 753 145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 942 279 651	1 745 770 719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		149 400 000	205 982 426
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		926 175 301 799	769 374 946 301

Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		565 016 588 400	450 624 147 877
I. Nợ ngắn hạn	310		518 907 780 126	415 403 339 603
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	243 433 238 288	208 400 923 176
2. Phải trả cho người bán	312		193 541 830 524	182 259 517 748
3. Người mua trả tiền trước	313		8 775 459 375	7 330 196 771
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	24 639 798 523	10 805 429 311
5. Phải trả người lao động	315		1 405 990 821	425 220 666
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	51 024 027 495	7 547 689 213
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-3 912 564 900	-1 365 637 282
II. Nợ dài hạn	330		46 108 808 274	35 220 808 274
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả về cổ phần hóa	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46 108 808 274	35 220 808 274
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		361 158 713 399	318 750 798 424
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	361 158 713 399	318 750 798 424
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		291 000 000 000	291 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13 335 942 000	13 335 942 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		- 29 656 204	- 90 742 883
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4 752 248 104	4 752 248 104
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		366 301 997	366 301 997
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51 733 877 502	9 387 049 206
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		926 175 301 799	769 374 946 301
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05		1.194,76	21.584,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Kế Toán Trưởng

(Đã ký)

Vũ Thị Hải

Pleiku ,ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

(Đã ký)

Trần Thị Tinh Tú

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2010

Mã	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	491 497 840 992	91 215 948 371	606 625 911 138	179 231 646 388
02	2. Các khoản giảm trừ	02					123 293 595
04	- Chiết khấu thương mại	04					
05	- Giảm giá hàng bán	05					
06	- Hàng bán bị trả lại	06					123 293 595
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	10		491 497 840 992	91 215 948 371	606 625 911 138	179 108 352 793
11	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	438 253 771 187	88 861 448 081	533 373 962 830	170 485 435 912
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -	20		53 244 069 805	2 354 500 290	73 251 948 308	8 622 916 881
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	825 306 229	2 095 649 174	1 207 484 900	2 418 993 020
22	7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7 989 395 018	2 436 264 378	12 155 843 764	5 264 461 353
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4 080 693 630	1 504 901 754	8 247 142 376	4 333 098 729
24	8. Chi phí bán hàng	24		431 602 668	469 973 457	1 237 061 010	1 895 226 148
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 783 161 211	17 589 800	4 756 330 504	2 060 208 785
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 -	30		42 865 217 137	1 526 321 829	56 310 197 930	1 822 013 615
31	11. Thu nhập khác	31		148 547 051	90 788 536	149 047 051	336 053 382
32	12. Chi phí khác	32		- 439 390 365	298 155 317	13 929 323	320 285 966
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		587 937 416	- 207 366 781	135 117 728	15 767 416
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		43 453 154 553	1 318 955 048	56 445 315 658	1 837 781 031
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10 850 447 086	150 145 907	14 098 487 362	335 635 952
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51	60		32 602 707 467	1 168 809 141	42 346 828 296	1 502 145 079
	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số						
	19.2Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ						
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Pleiku ,ngày 25 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Nguyễn Đình Trạc

Kế Toán Trưởng
(Đã ký)
Vũ Thị Hải

Người lập biểu
(Đã ký)
Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		485 662 382 029	46 001 437 921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-428 706 971 002	-47 573 607 041
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 482 494 493	-2 060 327 540
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-11 226 632 756	-7 548 129 176
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		- 25 000 000	
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		142 442 858 216	35 899 095 745
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-207 601 494 139	-34 934 817 780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-19 937 352 145	-10 216 347 871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			- 21 840 071
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			14 881 897
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 160 000 000	- 236 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2 035 865 330	5 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2 400 000 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		494 501 353	251 844 458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 29 633 317	13 886 284
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		227 472 312 342	79 871 925 825
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-184 190 000 000	-83 568 649 709
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		- 404 502 456	- 446 691 549
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 3 235 589	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42 874 574 297	-4 143 415 433
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		22 907 588 835	-14 345 877 020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7 946 772 122	24 836 175 561
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		143 974 131	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	30 998 335 088	10 490 298 541

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Nguyễn Đình Trạc

Kế Toán Trưởng
(Đã ký)
Vũ Thị Hải

Pleiku ,ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu
(Đã ký)
Trần Thị Tinh Tú

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn ; Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh :
- 3- Ngành nghề kinh doanhKinh doanh sản xuất chế biến gỗ ,dịch vụ
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán quý (bắt đầu từ ngày..01/04/2010 kết thúc vào ngày..30/06/2010).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng :theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/06
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật Ký Chung

V- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo quy định
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- những khoản vay ngắn hạn dưới 3 tháng được coi là tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010	01/01/2010
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1 878 511 967	1 971 188 188
- Tiền gửi ngân hàng	29 119 823 121	5 975 583 934
- Tiền đang chuyển		
Cộng	30 998 335 088	7 946 772 122
	30/06/2010	01/01/2010

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	14 112 701 554	15 988 566 884
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	14 112 701 554	15 988 566 884
	30/06/2010	01/01/2010

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	36 271 794 493	22 541 064 087
Cộng	36 271 794 493	22 541 064 087
	30/06/2010	01/01/2010

04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	89 783 926 786	91 127 216 834
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	77 034 002 728	50 873 478 292
- Thành phẩm	422 108 604	2 373 884
- Hàng hóa	55 453 764 508	52 678 371 387
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá trị	222 693 802 626	194 681 440 397

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
30/06/2010 01/01/2010

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng	30/06/2010	01/01/2010
-------------	-------------------	-------------------

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

30/06/2010	01/01/2010
-------------------	-------------------

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

149 400 000 **205 982 426**

8- Tăng tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	37 554 241 306	5 949 576 359	9 987 417 437	112 426 421			53 603 661 523
- Mua trong năm			1 422 454 546	26 000 000			1 448 454 546
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác			735 959 400				735 959 400
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	37 554 241 306	5 949 576 359	12 145 831 383	138 426 421			55 788 075 469
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	4 631 102 351	1 137 336 938	4 138 485 722	29 547 113			9 936 472 124
- Khấu hao trong năm	864 260 988	316 361 304	519 441 012	10 085 167			1 710 148 471
- Tăng khác			268 731 289				268 731 289
- Thanh lý, nhượng bán							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Giảm khác							
Số cuối năm	5 495 363 339	1 453 698 242	4 926 658 023	39 632 280			11 915 351 884
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	32 923 138 955	4 812 239 421	5 848 931 715	82 879 308			43 667 189 399
- Tại ngày cuối năm	32 058 877 967	4 495 878 117	7 219 173 360	98 794 141			43 872 723 585
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:							
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		55 174 190	77 600 000				132 774 190
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:							

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:							
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:							

9 - Tăng tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	50 000 000	2 852 394 689			2 902 394 689
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác		2 003 642			2 003 642
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác		735 959 400			735 959 400
Số cuối năm	50 000 000	2 118 438 931			2 168 438 931
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	48 567 788	758 862 640			807 430 428
- Khấu hao trong năm	716 106	114 273 751			114 989 857
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác		268 731 289			268 731 289
Số cuối năm	49 283 894	604 405 102			653 688 996
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	1 432 212	2 093 532 049			2 094 964 261
Tại ngày cuối năm	716 106	1 514 033 829			1 514 749 935
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm					
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:					
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm					

10 -Tăng tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	95 255 882 814			173 975 000			95 429 857 814
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	95 255 882 814			173 975 000			95 429 857 814
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm				44 547 849			44 547 849
- Khấu hao trong năm				13 712 502			13 712 502
- Tăng khác							

- Giảm khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối năm				58 260 351			58 260 351
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	95 255 882 814			129 427 151			95 385 309 965
- Tại ngày cuối năm	95 255 882 814			115 714 649			95 371 597 463
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							

	30/06/2010	01/01/2010
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	75 429 299 509	56 396 989 088
Trong đó (Những công trình lớn):		
+Thủy điện Tà Nung	70 050 000	70 050 000
+Trồng cao su IATIEM	8 161 036 819	7 539 307 430
+Đức Long Tower		
+Nâng cấp khách sạn Đức Long	108 780 538	108 780 538
+Xây dựng cây xăng	636 363 637	636 363 637
+Cầu đường cao su IaBlứ	1 120 680 260	2 428 443 965
+Trồng Cao su IABLứ	36 530 979 920	27 789 897 831
+Incommex Sài Gòn_Nha Trang	167 199 119	167 199 119
+Cao su Đức Cơ	1 148 571	1 148 571
+Mỏ Quảng Sắt	332 919 381	332 919 381
+Dự án phía Nam(Bến xe Đà Nẵng)	6 182 235 088	5 431 466 958
+THủy Điện Đồng Nai 6	1 466 878 442	1 380 591 475
+Dự án Đá Granite Nghĩa Hưng, Chupah	264 549 889	264 549 889
+Dự án Thủy Điện Mỹ Lý	21 790 269	21 790 269
+Dự án công ty điện ĐLGL	999 508 695	999 508 695
+Dự án Bến xe Bảo Lộc	17 396 094 643	9 005 692 381
+Dự án Bến xe đăk Lăk	1 238 000	1 238 000
+Mở rộng Bến xe Đức Long Gia Lai	220 620 000	
+Đường BOT quốc lộ 14 ĐăkNông	22 192 178	
+Hội sở chính của Tập đoàn Đức Long	1 160 985 052	

+Mỏ chì kẽm chur mỏ -		
Azunpa	1 554 364	
+Dự án cao su chur		
bứ(980 ha)(cty trồng rừng)	176 400 000	
+Các công trình khác	386 094 644	218 040 949

12- Tăng giảm Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	66 720 417 973			66 720 417 973
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	66 720 417 973			66 720 417 973
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

	30/06/2010	01/01/2010
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	9 310 908 274	9 310 908 274
Cộng	9 310 908 274	9 310 908 274
	30/06/2010	01/01/2010

14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn	1 942 279 651	1 745 770 719
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai		
không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là		
TSCĐ vô hình		
Cộng	1 942 279 651	1 745 770 719
	30/06/2010	01/01/2010

15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	215 239 238 288	188 695 410 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	28 194 000 000	19 705 513 176
Cộng	243 433 238 288	208 400 923 176
	30/06/2010	01/01/2010

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		248 295 626
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16 257 185 316	2 183 697 954
- Thuế thu nhập cá nhân	17 613 207	8 435 731
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8 365 000 000	8 365 000 000
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	24 639 798 523	10 805 429 311
	30/06/2010	01/01/2010

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Cộng		
	30/06/2010	01/01/2010
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	- 206 672 797	- 158 736 473
- Bảo hiểm y tế	89 100	
- Bảo hiểm thất nghiệp	2 142 784	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	4 241 996 257	4 311 057 844
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51 228 468 408	3 395 367 842
Cộng	55 266 023 752	7 547 689 213
	30/06/2010	01/01/2010

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng		
	30/06/2010	01/01/2010

20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	45 365 408 274	34 255 408 274
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	743 400 000	965 400 000
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	46 108 808 274	35 220 808 274

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
liên quan đến khoản chênh lệch tạm
thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
liên quan đến khoản lỗ tính thuế
chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế
chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế
thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận
từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
phát sinh từ các khoản chênh lệch
tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập
hoãn lại phải trả đã được ghi nhận
từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu
a)Bảng biến đổi biến động của vốn chủ
sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế
Số dư đầu năm trước	291 000 000 000	13 335 942 000			- 90 742 883	4 752 248 104	366 301 997		9 387 049 206
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	291 000 000 000	13 335 942 000			- 90 742 883	4 752 248 104	366 301 997		9 387 049 206
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									#####
- Tăng khác					237 177 054				
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác					176 090 375				

Số dư cuối năm nay	291 000 000 000	13 335 942 000			- 29 656 204	4 752 248 104	366 301 997		#####
--------------------	-----------------	----------------	--	--	--------------	---------------	-------------	--	-------

- b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ:

- c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm291 000 000 000291 000 000 000
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm291 000 000 000291 000 000 000
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- d - Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- đ - Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra

- công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu

- hành
- + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

- e - Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển4 752 248 1044 752 248 104
 - Quỹ dự phòng tài chính366 301 997366 301 997
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	30/06/2010	01/01/2010
23 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
	30/06/2010	01/01/2010

- 24- Tài sản thuê ngoài
- (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo

	30/06/2010	30/06/2009
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	491 497 840 992	91 215 948 371
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	316 874 090 820	87 573 360 761
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	174 623 750 172	3 642 587 610
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
	30/06/2010	30/06/2009
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
	30/06/2010	30/06/2009
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		

Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	316 874 090 820	87 573 360 761
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	174 623 750 172	3 642 587 610

	30/06/2010	30/06/2009
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	438 253 771 187	88 861 448 081

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng	438 253 771 187	88 861 448 081
-------------	------------------------	-----------------------

	30/06/2010	30/06/2009
--	-------------------	-------------------

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Lãi bán hàng trả chậm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng	825 306 229	2 095 649 174
-------------	--------------------	----------------------

	30/06/2010	30/06/2009
--	-------------------	-------------------

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ bán ngoại tệ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

	184 831 394	
--	-------------	--

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

3 627 314 499

96 555 495

Cộng

7 989 395 018

2 436 264 378

30/06/2010

30/06/2009

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

10 850 447 086

150 145 907

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Pleiku ,ngày 25 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc
(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Kế Toán Trưởng
(Đã ký)

Vũ Thị Hải

Người lập biểu
(Đã ký)

Trần Thị Tinh Tú